

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/KDTM-PT

Ngày: 26 - 9 - 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng phần mềm, ứng dụng và thiết kế website*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

*Các Thẩm phán:*

Ông Vũ Việt Dũng

Bà Trần Thị Bé

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Ông Trần Quang Nóp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT- KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2022 về Tranh chấp hợp đồng xây dựng phần mềm, ứng dụng và thiết kế website

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 106/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**1- Nguyên đơn:** Công ty A . Địa chỉ: Khu phức hợp đô thị, thương mại, dịch vụ cao tầng (Harbour Ville), phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trương Thanh V , chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Huỳnh Q, sinh năm 1991. Địa chỉ: , phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo giấy ủy quyền ngày 28/3/2022 của Công ty A). Có mặt.

**- Bị đơn: Công ty B;** Địa chỉ trụ sở: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Văn Tr , chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Văn Th , sinh năm 1992 (theo giấy ủy quyền ngày 22/9/2022 của **Công ty B**). Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Công ty B là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27/01/2022, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 08/4/2022 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty A do ông Huỳnh Qđại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Đối với ứng dụng phần mềm Application:

Ngày 15/07/2021 Công ty A và Công ty B có ký hợp đồng kinh tế 0107211/TNAPP-HĐKT/TNACV, theo đó Công ty A giao cho Công ty B thiết kế và lập trình hệ thống phần mềm bao gồm hệ quản trị CMS, ứng dụng di động iOS Android và website (gọi tắt là Ứng dụng). Theo hợp đồng trên thì **Công ty A** đồng ý để **Công ty B** xây dựng ứng dụng phần mềm với giá trị hợp đồng là 883.122.000 đồng. Nội dung công việc: **Công ty B** thiết kế và lập trình cho **Công ty A** một hệ thống phần mềm bao gồm hệ quản trị CMS, ứng dụng di động iOS, Android và website, gọi tắt là ứng dụng. Thời gian hoàn thành là 208 ngày kể từ khi hai bên ký hợp đồng. Thời gian 150 ngày làm việc Công ty B *phải hoàn thành được hệ thống để Công ty A đưa vào khai thác kinh doanh*, thời gian tiếp theo của thời hạn hợp đồng sẽ hoàn thành toàn diện hệ thống. Đến cuối tháng thứ 8 kể từ ngày triển khai xây dựng phần mềm thì phải bàn giao phần mềm để **Công ty A** đưa vào vận hành, sử dụng. Theo quy định của hợp đồng, thanh toán từng giai đoạn thì vào ngày 23/7/2021 **Công ty A** đã chuyển tạm ứng 20% giá trị hợp đồng cho **Công ty B** với số tiền là 176.624.600 đồng. Đến ngày 14/8/2021 CAV lại tiếp tục chuyển thêm 100.000.000 đồng, ngày 16/9/2021 chuyển 164.936.600 đồng. Tổng cộng đã thanh toán 441.561.200 đồng, tương ứng với 50% giá trị hợp đồng và theo điều khoản thanh toán thì **Công ty B** phải hoàn thành 90% sản phẩm và đưa hệ thống vào sử dụng khai thác kinh doanh cho **Công ty A**. Tuy nhiên sau khi nhận được tiền tạm ứng thì phía bị đơn **Công ty B** vẫn không thực hiện công việc, không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng xây dựng phần mềm theo từng giai đoạn. Mặc dù có thời gian do dịch bệnh nên **Công ty A** có yêu cầu tạm ngừng tiếp xúc với **Công ty A** một thời gian. Nhưng việc thực hiện hợp đồng là trách nhiệm của **Công ty B** theo các điều khoản đã ký trong hợp đồng và theo tiến trình **Công ty A** đã thanh toán. Như vậy bị đơn **Công ty B** đã không thực hiện và hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết dù thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết.

Vì **Công ty B** không đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện hợp đồng ứng dụng nêu trên nên đã không hoàn thành công việc theo hợp đồng. Ngày 16/12/2021 **Công ty A** đã có công văn số 01/2021/CV yêu cầu **Công ty B** thực hiện hợp đồng 0107211/TNAPP-HĐKT/TNCAV nhưng **Công ty B** vẫn không cung cấp được bản demo của sản phẩm phần mềm. Đến ngày 07/01/2022 **Công ty B** vẫn chưa bàn giao cho CAV được công việc và sản phẩm gì. CAV đã mời Thu Ngân rất nhiều lần đến văn phòng của CAV để giải thích và chứng minh những công việc mà Thu Ngân đã làm nhưng Giám đốc Công ty B là ông Trần Văn Tr không chứng minh được. Vì vậy **Công ty A** cho rằng Thu Ngân không đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện hợp đồng ứng dụng nêu trên.

- Đối với nội dung thuê máy chủ (Server) để thực hiện vận hành ứng dụng phần mềm: **Công ty A** Coffee đã chuyển số tiền thuê máy chủ trong 2 năm cho **Công ty B** vào ngày 27/9/2021 với số tiền là 94.776.000 đồng. Mục đích của giao dịch này là để sử dụng khi ứng dụng được đưa vào sử dụng, vận hành theo đúng thời gian quy định của hợp đồng. Đến giữa tháng 10/2021 **Công ty A** vẫn chưa được **Công ty B** bàn giao ứng dụng, mặc dù **Công ty A** đã chuyển tiền thuê máy chủ nhưng **Công ty B** vẫn không thuê máy chủ, đến ngày 20/11/2021 và 29/11/2021 CAV quyết định không thuê máy chủ nữa vì **Công ty B** chưa có bản dùng thử (demo) và cũng chưa thực hiện công việc nào để chạy phần mềm thì việc thuê lại máy chủ không còn cần thiết nữa khi không có phần mềm để sử dụng. Đến ngày 30/11/2021, **Công ty B** lại gửi thông tin đăng ký máy chủ vào ngày 30/11/2021. Như vậy **Công ty B** thực hiện không đúng yêu cầu của **Công ty A** về việc thuê máy chủ dẫn đến việc thực hiện công việc khi bên **Công ty A** không còn cần dùng đến server nữa.

Do **Công ty B** vi phạm hợp đồng, không hoàn thành công việc theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết :

- Chấm dứt Hợp đồng số 0107211/TNAPP-HĐKT/TNACV ký ngày 15/7/2021 giữa Công ty A và **Công ty B**. Đồng thời buộc **Công ty B** hoàn trả lại số tiền 441.561.200 đồng.

- Tuyên bố hủy bỏ giao dịch thuê máy chủ (server) để vận hành ứng dụng phần mềm giữa Công ty A và **Công ty B**. Buộc **Công ty B** hoàn trả số tiền 94.776.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Công ty công nghệ Thu Ngân phải hoàn trả số tiền đã nhận của **Công ty A** để thực hiện công việc xây dựng phần mềm, ứng dụng và thiết kế website theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Tuy nhiên, qua quá trình Tòa án giải quyết vụ án và hòa giải để **Công ty B** hoàn trả tiền cho **Công ty A** , nay nguyên đơn chỉ yêu cầu **Công ty B** hoàn trả lại 80% tổng số tiền đã nhận 536.337.200 đồng, tương ứng số tiền phải hoàn trả là 429.069.760 đồng.

\* Trong quá trình tham gia tố tụng, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 27/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn **Công ty B** là ông Phạm Văn Thắng trình bày: Công ty Công nghệ Thu Ngân có ký hợp đồng xây dựng thiết kế phần mềm, ứng dụng cho **Công ty A** với các nội dung công việc, thời gian hoàn thành hợp đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty A** đã chuyển tạm ứng và thanh toán đợt 1 đúng theo tiến độ nêu tại khoản 2.2 của hợp đồng. Tuy nhiên, sau đó **Công ty A** không thanh toán đúng tiến độ, vi phạm thỏa thuận nên **Công ty B** đã có khiếu nại gửi **Công ty A** về các vi phạm như đã nêu. Ngoài ra **Công ty A** có thông báo bằng email cho **Công ty B** đề nghị tạm dừng hợp đồng và chưa xác định thời gian tiếp tục thực hiện lại hợp đồng, khi nào thực hiện lại thì sẽ thông báo cho **Công ty B** biết và được chúng tôi phản hồi chấp nhận. Nhưng cho đến khi **Công ty A** khởi kiện vụ án thì **Công ty B** vẫn chưa nhận được thông báo nào của Công ty A về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký. Đến ngày 30/12/2021, **Công ty A** vẫn không có phản hồi phúc đáp lý do không ra thông báo tiếp tục thực hiện hợp đồng, không giải trình lý do chậm thanh toán so với cam kết, không cung cấp nội dung, thông tin dữ liệu, hạ tầng. Như vậy, **Công ty A** đã vi phạm các điều khoản của hợp đồng số 0107211/TNAPP-HĐKT/TNACV. Việc thanh toán theo từng giai đoạn đều được **Công ty A** phê duyệt thì mới thanh toán chi phí cho Công ty Thu Ngân, chứng tỏ **Công ty B** đã hoàn thành tiến độ theo nội dung đã ký trong hợp đồng. Do đó, **Công ty B** đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty CAV.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 74, Điều 82 Luật thương mại;
- Các Điều 29; khoản 2,3, 4 Điều 52 Luật Công nghệ thông tin;
- Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ ;
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty A** về việc "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng phần mềm, ứng dụng và thiết kế website*" đối với **Công ty B**.

Buộc **Công ty B** phải hoàn trả cho Công ty A số tiền **429.069.760** đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn **Công ty B** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.162.790 đồng (hai mươi một triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi đồng).

Hoàn trả cho **Công ty A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.726.000 đồng theo biên lai thu số 0001725 ngày 11/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Công ty B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Buộc Công ty B có nghĩa vụ hoàn trả cho **Công ty A** số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 01 tháng 8 năm 2022, bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, vì Công ty đã hoàn thành đúng theo từng giai đoạn, tiến độ hợp đồng. Hội đồng xét xử đã bác bỏ toàn bộ khối lượng công việc mà Công ty đã thực hiện. Những sản phẩm mà Công ty cung cấp cho phía nguyên đơn, hiện nay nguyên đơn đang sử dụng những sản phẩm này để kinh doanh. Hội đồng xét xử đã bác bỏ toàn bộ những sản phẩm này là không có cơ sở. Công ty yêu cầu Tòa án phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng trình tự pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng bị đơn đã hoàn thành sản phẩm, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 21/2022/KDTM -ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Xét toàn bộ nội dung kháng cáo bị đơn Công ty B :

[1.1] Đối với ứng dụng phần mềm Application:

Ngày 15/07/2021, bên A: Công ty A và Bên B: **Công ty B** có ký hợp đồng xây dựng và chuyển giao phần mềm số: 0107211/TNAPP-HĐKT/TNACV. Nội dung thực hiện: Bên B thiết kế và lập trình cho bên A một hệ thống phần mềm bao gồm Hệ quản trị CMS, ứng dụng di động iOS, Android và website (gọi tắt là Ứng dụng). Tổng

giá trị hợp đồng là 883.122.000 đồng. Thời gian xây dựng Ứng dụng là 208 ngày làm việc kể từ khi hai bên ký hợp đồng. Bên B cam kết tối đa 150 ngày làm việc phải hoàn thành được hệ thống để bên A đưa vào khai thác kinh doanh, thời gian tiếp theo của thời hạn hợp đồng sẽ hoàn thành toàn diện hệ thống.

Từ ngày 23/7/2021 đến ngày 16/9/2021, **Công ty A** đã chuyển cho Công ty Thu Ngân, tổng cộng là 441.561.200 đồng, tương ứng với 50% giá trị hợp đồng.

Căn cứ tại điều 2, khoản 2.2 điều khoản tạm ứng và thanh toán và điều 3, mục 3.1.2 về thời gian thực hiện hợp đồng theo từng giai đoạn, thì sau khi chuyển tiền tạm ứng (đủ 50% giá trị hợp đồng) thì **Công ty B** phải hoàn thành 90% hệ thống. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 03/10/2021, **Công ty B** không đưa ra được sản phẩm, không hoàn thành 90% hệ thống theo thỏa thuận của hợp đồng.

Đến ngày 02/6/2022, Tòa án cấp sơ thẩm cùng với Sở Thông tin Truyền thông thành phố Đà Nẵng tiến hành giám định tại Văn phòng **Công ty B** để xác định khối lượng phần việc mà **Công ty B** đã thực hiện, nhưng **Công ty B** không cung cấp được sản phẩm gì để tiến hành giám định, nên Sở Thông tin Truyền thông thành phố Đà Nẵng không có cơ sở kết luận.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/7/2022, **Công ty B** cho rằng:

- Do **Công ty A** không thanh toán đúng tiến độ và có thông báo bằng email đề nghị tạm dừng hợp đồng và cho đến khi khởi kiện vẫn không có thông báo tiếp tục thực hiện hợp đồng (BL205). Nhưng nội dung email ngày 07/09/2021 thể hiện: Hiện tại **Công ty A** đang ở trong tình trạng phong tỏa cứng, chính vì vậy phòng kế toán không thể đến Công ty để thực hiện hoạt động chuyển tiền... ngay sau khi phong tỏa kết thúc, sẽ thực hiện ngay việc chuyển tiền (BL86), không có nội dung nào thể hiện tạm dừng hợp đồng như khai nại của Công ty Thu Ngân.

- **Công ty B** cũng thừa nhận là đơn vị nhận hợp đồng và thuê lại đơn vị thứ 3 để gia công làm ra sản phẩm phần mềm. *Cho đến thời điểm này (ngày 15/7/2021), bên phía gia công không ra được sản phẩm gì thì Công ty chúng tôi là người chịu trách nhiệm (BL202).*

Vì vậy, việc **Công ty B** cho rằng **Công ty A** chưa cho tiếp tục thực hiện hợp đồng nên không đưa ra sản phẩm gì là không có căn cứ.

[2.2] Đối với nội dung thuê máy chủ (Server) để thực hiện vận hành ứng dụng phần mềm: **Công ty A** đã chuyển số tiền thuê máy chủ trong 2 năm cho **Công ty B** vào ngày 27/9/2021 với số tiền là 94.776.000 đồng.

Tại cuộc họp ngày 20/11/2021 và ngày 29/11/2021, **Công ty A** quyết định không thuê máy chủ vì lý do **Công ty B** không có bản Demo dùng thử, cũng như chưa hoàn thành bất cứ công việc gì, nhưng hiện tại **Công ty B** gửi qua thông tin máy chủ được đăng ký ngày 30/11/2021. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, **Công ty B**

trình bày không phải đăng ký máy chủ ngày 30/11/2021 và máy chủ đăng ký đứng tên **Công ty A** ngày nào thì **Công ty B** không trả lời được (BL 203).

[2.3] Tại giai đoạn phúc thẩm, **Công ty B** lại cho rằng hai bên đã có biên bản nghiệm thu hợp đồng qua email ngày 18/9/2021, nhưng không có cơ sở chứng minh, còn **Công ty A** cho rằng đó là biên bản trao đổi thông tin giữa hai bên.

Xét thấy lời khai của **Công ty B** tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm là không thống nhất, mâu thuẫn với nhau như đã viện dẫn trên và không có căn cứ chứng minh, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Thu Ngân, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc **Công ty B** phải hoàn trả cho **Công ty A** 80% số tiền đã chuyển 536.337.200 đồng tương ứng với số tiền là 429.069.760 đồng là có căn cứ và phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên theo qui định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo là **Công ty B** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Do **Công ty B** đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002038 ngày 06/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, nên **Công ty B** còn phải tiếp tục nộp 1.700.000đ (một triệu bảy trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 74, Điều 82 Luật thương mại; các Điều 29; khoản 2, 3, 4 Điều 52 Luật Công nghệ thông tin; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của **Công ty B**.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 21/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

### Xử:

1. Buộc **Công ty B** phải hoàn trả cho **Công ty A** tổng số tiền **429.069.760** đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

**2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

**Công ty B** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.162.790 đồng (hai mươi một triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi đồng).

Hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.726.000 đồng theo biên lai thu số 0001725 ngày 11/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

**3. Về chi phí tố tụng:** Công ty B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng. Buộc Công ty B có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty A số tiền 2.000.000 đồng đã nộp.

**4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:** **Công ty B** phải chịu là 2.000.000đ (hai triệu đồng), do **Công ty B** đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002038 ngày 06/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, nên **Công ty B** còn phải tiếp tục nộp 1.700.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.



**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND quận C ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Năng**